

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

NGUYỄN THANH MINH

**NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP
THỨC ĐẨY CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP
NHÀ NƯỚC Ở TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: **Kinh tế nông nghiệp**
Mã số: **62.31.10 01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2010

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: **1. TS Trần Văn Đức**
2. TS Bùi Bằng Đoàn

Phản biện 1: GS. TSKH. Lê Du Phong
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Phản biện 2: TS. Nguyễn Nghĩa Biên
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phản biện 3: TS. Dương Ngọc Thí
Viện CS và CL Phát triển NNNT

Luận án được bảo vệ tại hội đồng chấm luận án Tiến sĩ
cấp Nhà nước họp tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
Vào hồi: 8 giờ 30 ngày 21 tháng 9 năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- THƯ VIỆN QUỐC GIA HÀ NỘI
- THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Khắc Sơn (2008), “Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và một số vấn đề cần quan tâm trong quá trình thực hiện cổ phần hoá ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên*, số 47 tập I trang 34-39.
2. Nguyễn Thanh Minh (2008), “Hiệu quả và những trở ngại trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001 - 2006”, *Tạp chí Rừng và Đời sống*, số 13 trang 34-39.
3. Nguyễn Thanh Minh (2008), “Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp cổ phần hoá”, *Tạp chí Rừng và Đời sống*, số tháng 10 trang 6-9.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đang là một trong những trụ cột của nền kinh tế Việt Nam. Nhưng hiệu quả kinh tế của DNNN thường không cao. Năm 2001 ở Thái Nguyên (TN) còn 37,5% DNNN sản xuất kinh doanh bị thua lỗ, có doanh nghiệp (DN) thua lỗ kéo dài, mất khả năng thanh toán, còn khoảng 30% lao động không có việc làm... Chủ trương cổ phần hoá (CPH) DNNN của Đảng và Nhà nước ta là nhằm thúc đẩy các DNNN kinh doanh có hiệu quả cao. Tỉnh TN đã triển khai thực hiện CPH DNNN, đến cuối năm 2006 đã CPH được 41 DNNN. Sau khi CPH hiệu quả kinh tế của các DN tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên quá trình CPH ở tỉnh TN còn một số tồn tại cần phải khắc phục. Vấn đề đặt ra là phải nghiên cứu thực trạng việc định giá tài sản DN, đối tượng tham gia CPH DN, đại diện của Nhà nước trong DN sau CPH, giải quyết về tồn đọng nợ và lao động dôi dư, quản lý của Nhà nước sau CPH DN... xem cái gì đã đạt được, cái gì chưa được, những bất cập nảy sinh và nguyên nhân của nó. Từ đó đề xuất các giải pháp thực hiện thành công chủ trương CPH DNNN mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Xuất phát từ những vấn đề trên tôi lựa chọn đề tài luận án: **“Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh Thái Nguyên”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung: Phân tích thực trạng thực hiện các giải pháp CPH DNNN tỉnh TN và đề xuất giải pháp thúc đẩy CPH DNNN tỉnh TN.

Mục tiêu cụ thể:

- (i) Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về giải pháp CPH DNNN;
- (ii) Đánh giá thực trạng triển khai và thực hiện các giải pháp CPH DNNN ở tỉnh TN;
- (iii) Đề ra giải pháp thúc đẩy CPH DNNN tỉnh TN.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tập trung vào các giải pháp CPH DNNN.

Phạm vi nghiên cứu: trên địa bàn tỉnh TN từ năm 1998 - 2006.

Nội dung nghiên cứu: phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện giải pháp CPH DNNN ở tỉnh TN, đưa ra một số giải pháp thúc đẩy CPH DNNN trên địa bàn tỉnh đến năm 2010.

4. Những đóng góp mới và ý nghĩa của luận án

- Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về giải pháp CPH DNNN. Đồng thời góp phần khẳng định tính đúng đắn của Đảng và Nhà nước về chủ trương CPH DNNN trong quá trình đổi mới, phát triển kinh tế (Phân tích lợi nhuận của doanh nghiệp sau cổ phần hoá ở tỉnh Thái Nguyên, kết quả cho thấy sự biến thiên của lợi nhuận thì 81,2% là do tác động của vốn, lao động và cổ phần hóa và chỉ có 18,8% là do các nguyên nhân khác, trong đó vai trò tác động của cổ phần hóa là 35,7%, vốn là 33,4% và của lao động là 30,5%).

- Chỉ ra nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thành công của CPH DNNN ở tỉnh TN là do CPH đã khắc phục những yếu kém của DNNN {hệ số tương quan hạng (r) = 0,19}; nguyên nhân chính cản trở, làm chậm tiến độ CPH DNNN ở tỉnh TN là do chưa giải quyết dứt điểm những vấn đề tồn đọng tại DN nhất là về tài chính (r = 0,26).

- Đề ra hệ thống các giải pháp nhằm thúc đẩy CPH DNNN tỉnh TN.

5. Bố cục luận án:

Luận án gồm 213 trang. Ngoài Mở đầu, Kết luận, danh mục các công trình đã công bố liên quan đến luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án gồm 4 chương, với 33 bảng, 11 sơ đồ và biểu đồ.

Chương I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ GIẢI PHÁP CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.1 Khái niệm và đặc điểm cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

1.1.1 Các khái niệm liên quan đến cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

1.1.1.1 Doanh nghiệp nhà nước

DNNN là một tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao.

1.1.1.2 Công ty cổ phần và những ưu điểm của nó

Công ty cổ phần (CTCP) là DN trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều bằng nhau gọi là cổ phần; Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn đã góp. CTCP có tư cách pháp nhân và có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Cho phép di chuyển các nguồn vốn đầu tư trong xã hội một cách mau lẹ; tạo cho người có vốn có khả năng trở thành cổ đông, thành chủ sở hữu và có khả năng đạt lợi ích cao trong quá trình đầu tư vào công ty; phân tán rủi ro cho các nhà đầu tư; ổn định sản xuất kinh doanh (SXKD) lâu dài do pháp luật quy định.

1.1.1.3 Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

CPH DNNN là quá trình chuyển DN từ sở hữu Nhà nước sang hình thức sở hữu nhiều thành phần, trong đó còn tồn tại một phần sở hữu nhà nước (hoặc không tồn tại) và sở hữu của các thành phần kinh tế (cổ đông) nhằm huy động rộng rãi các nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất, thúc đẩy quá trình xử lý và khắc phục những tồn tại hiện thời của DNNN, tạo điều kiện cho người lao động thực sự làm chủ DN và nâng cao hiệu quả của DN.

Hiểu một cách đơn giản nhất thì CPH là chuyển đổi DNNN từ một chủ sở hữu duy nhất là Nhà nước thành DN đa sở hữu, theo đó tùy vị trí và tính chất cụ thể của DN trong nền kinh tế quốc dân mà Nhà nước vẫn giữ vai trò chi phối hoặc không cần giữ vai trò chi phối

1.1.2 Đặc điểm cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

CPH là việc Nhà nước bán một phần hay toàn bộ giá trị cổ phần của mình trong DN cho các đối tượng, tổ chức hoặc tư nhân trong và ngoài nước hoặc cho cán bộ quản lý và công nhân của DN bằng đấu giá công khai hay thông qua thị trường chứng khoán (TTCK) để hình thành CTCP.

CPH chính là cách thức thực hiện xã hội hoá sở hữu, chuyển hình thái kinh doanh một chủ sang nhiều chủ sở hữu để tạo ra một mô hình DN phù hợp với nền kinh tế thị trường và đáp ứng yêu cầu của kinh doanh hiện đại.

1.2 Vai trò và sự cần thiết phải cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

1.2.1 Vai trò cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

- CPH DNNN là hình thức tốt nhất để tổ chức kinh doanh có hiệu quả.
- CPH DNNN góp phần giải quyết những khó khăn về vốn cho DN.
- Đúng về góc độ xã hội hoá sản xuất, đây là một cuộc cách mạng về chuyển đổi sở hữu trong nền kinh tế quốc doanh.

1.2.2 Sự cần thiết phải cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Tình trạng hoạt động thiếu hiệu quả của các DNNN; thâm hụt ngân sách và nợ nước ngoài; sự thay đổi quan điểm về vai trò điều tiết Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

1.3 Các giải pháp thúc đẩy cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

1.3.1 Khái niệm

- Thúc đẩy CPH có nghĩa kích thích, tăng tốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện CPH DNNN với cơ chế, chính sách phù hợp.

- Giải pháp thúc đẩy CPH là chỉ ra cách giải quyết cụ thể phù hợp với cơ chế, chính sách nhằm kích thích, tăng tốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện CPH DNNN.

1.3.2 Nội dung của các giải pháp thúc đẩy cổ phần hoá

1.3.2.1 Định giá doanh nghiệp

Xác định giá trị thực tế của DN căn cứ vào: số liệu sổ sách kế toán DN, tài liệu kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng tài sản DN tại thời điểm xác định giá trị DN; giá thị trường của tài sản tại thời điểm tổ chức định giá; giá trị quyền sử dụng đất được giao, được thuê; lợi thế kinh doanh của DN về vị trí địa lý, uy tín của DN, tính chất độc quyền về sản phẩm, mẫu mã, thương hiệu; khả năng sinh lời của DN.

1.3.2.2 Đối tượng tham gia cổ phần hoá

Nhà nước Thủ tướng Chính phủ quy định tỷ lệ cổ phần chi phối Nhà nước nắm giữ tại DN trong từng thời kỳ, DN Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối do cơ quan quyết định CPH quy định tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ cho phù hợp; *Nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư khác (trong nước, nước ngoài)* cổ phần bán cho đối tượng này không thấp hơn 25% vốn điều lệ, số cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác không thấp hơn 50% số cổ phần nêu trên; *Tổ chức Công đoàn* tại DN CPH được sử dụng nguồn quỹ hợp pháp của công đoàn để mua cổ phần nhưng không quá 3% vốn điều lệ; *Người lao động trong DN* được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bằng 60% giá đấu thành công bình quân.

1.3.2.3 Đại diện của Nhà nước trong doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá

Người đại diện phần vốn nhà nước tại DN được quyền tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý điều hành CTCP để thực hiện các quyền của cổ đông; giám sát tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của DN.

Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Ban chỉ đạo CPH DN, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) tổ chức Đại hội đồng cổ đông và xử lý các công việc liên quan trước khi DN chuyển thành CTCP.

1.3.2.4 Giải quyết về tồn đọng nợ tài chính và lao động dôi dư

*** Giải quyết tồn đọng nợ tài chính**

- Các khoản nợ đã có đủ chứng cứ là không có khả năng thu hồi, không xác định được trách nhiệm cá nhân, tổ chức thì dùng nguồn dự phòng để bù đắp; khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 3 năm trở lên, con nợ không còn khả năng trả nợ thì dùng nguồn dự phòng để bù đắp; các khoản nợ phải thu quá hạn khác có thể bán cho các tổ chức kinh tế có chức năng mua bán nợ. Phần tổn thất từ việc bán nợ được dùng nguồn dự phòng để bù đắp, trừ vào kết quả kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả: DN phải huy động các nguồn để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả trước khi thực hiện CPH hoặc thoả thuận với các chủ nợ để xử lý hoặc chuyển thành vốn góp cổ phần.

*** Giải quyết lao động dôi dư tại các DNNN thực hiện chuyển đổi**

Nam đủ 55 - 60 tuổi, nữ đủ 50 - 55 tuổi mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm được nghỉ hưu, không trừ phần trăm lương hưu và hưởng thêm hai khoản trợ cấp theo chế độ hiện hành; đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ Luật lao động nhưng còn thiếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối đa 01 năm, thì được Nhà nước đóng bảo hiểm xã hội cho những tháng

còn thiếu để giải quyết chế độ hưu trí; các đối tượng còn lại thì chấm dứt hợp đồng lao động hưởng chế độ trợ cấp mất việc và hỗ trợ theo chế độ hiện hành. lao động có nguyện vọng học nghề thì được đào tạo tối đa 06 tháng tại các cơ sở dạy nghề.

1.3.2.5 Quản lý của Nhà nước sau cổ phần hoá

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với DN; chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, ngành khác thực hiện quản lý nhà nước đối với DN; các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong quản lý nhà nước đối với DN.

1.4 Kinh nghiệm cổ phần hoá doanh nghiệp ở trong nước và thế giới

1.4.1 Thực tiễn cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước một số nước

Luận án đã đề cập tới quá trình thực hiện CPH ở một số nước trên thế giới nhằm góp phần bổ sung kiến thức thực tiễn về CPH.

1.4.2 Tình hình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Trong nước luận án đề cập đến các vấn đề: Quan điểm của Đảng về CPH, tiến trình CPH và tình hình CPH DNNN ở một số địa phương như tỉnh Hải Dương và Thành phố Hà Nội.

1.4.3 Bài học kinh nghiệm về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Luận án đã rút ra một số bài học kinh nghiệm về CPH DNNN: mục tiêu CPH DNNN, tổ chức chỉ đạo, tiêu chí lựa chọn DNNN để CPH, định giá DNNN, giải quyết vấn đề tài chính, lao động dôi dư và cơ chế chính sách.

Chương II: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên

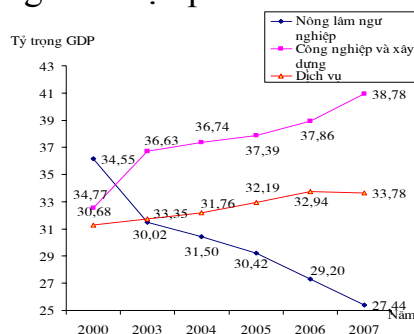
2.1.1 Đặc điểm tự nhiên

TN là một tỉnh miền núi phía Bắc, được tái lập theo nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá IX. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 354.655,25 ha, đất đai, khí hậu cho phép phát triển cây trồng đặc sản, cho hiệu quả kinh tế cao. TN có nguồn khoáng sản vào hạng bậc nhất quốc gia.

Tóm lại: TN là một tỉnh giàu tiềm năng cho phép các ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim, cơ khí, chế biến lâm sản, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, phát triển cây công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng.

2.1.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội

Tỷ trọng GDP của các ngành được phản ánh trên biểu đồ 1.



Biểu đồ 1: Tỷ trọng GDP theo giá 1994 của các ngành ở Thái Nguyên

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TN 2007)

Biểu đồ 1 cho thấy cơ cấu kinh tế của tỉnh TN đang có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng Nông - Lâm - Ngư nghiệp, tăng dần tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ. Đây là một hướng đi đúng đắn của tỉnh TN. Tuy nhiên TN là một tỉnh còn có

nguồn thu ngân sách quá thấp, thu không đủ chi, hàng năm phải dựa vào nguồn trợ cấp của Trung ương từ 48,76 - 58,57%.

2.2 Đặc điểm các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh Thái Nguyên

2.2.1 Số lượng và quy mô

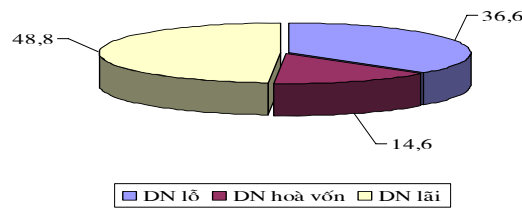
Trong 41 DNNN tỉnh TN, số DN có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm tới 92,78%, số DN quy mô vốn trên 5 tỷ đồng chỉ chiếm 7,32%.

2.2.2 Cơ cấu theo lĩnh vực hoạt động và ngành nghề

Ở tỉnh TN, phân theo ngành chủ quản thì số DNNN hoạt động trong ngành Xây dựng chiếm 29,27% (12 DN); ngành Nông nghiệp chiếm 9,76% (4 DN); ngành Công nghiệp chiếm 19,51% (8 DN), ngành Y tế, Giáo dục chiếm 12,20% (5 DN), ngành Thương mại dịch vụ chiếm 14,63% (6 DN) và lĩnh vực khác chiếm 14,63% (6 DN).

2.2.3 Kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước trước cổ phần hoá

Kết quả là có 20 DN có lãi; 6 DN hoà vốn; 15 DN lỗ thường xuyên. Biểu đồ 2 cho thấy các tỷ lệ phần trăm tương ứng. Tuy tỷ lệ DN làm ăn có lãi cao hơn số DN bị lỗ 10% nhưng số tuyệt đối tiền lãi cộng dồn ba năm (1999-2001) của các DN có lãi (14.232,647 triệu đồng) chỉ bằng 52,8% tổng số lỗ cộng dồn ba năm tương ứng của các DN bị thua lỗ. Như vậy xét toàn cục khu vực DNNN ba năm liền (1999 - 2001) không có lãi.



Biểu đồ 2: Tỷ lệ các DN sản xuất kinh doanh lãi, lỗ và hoà vốn

(Nguồn: Ban ĐM&PT DNNN tỉnh Thái Nguyên năm 2007)

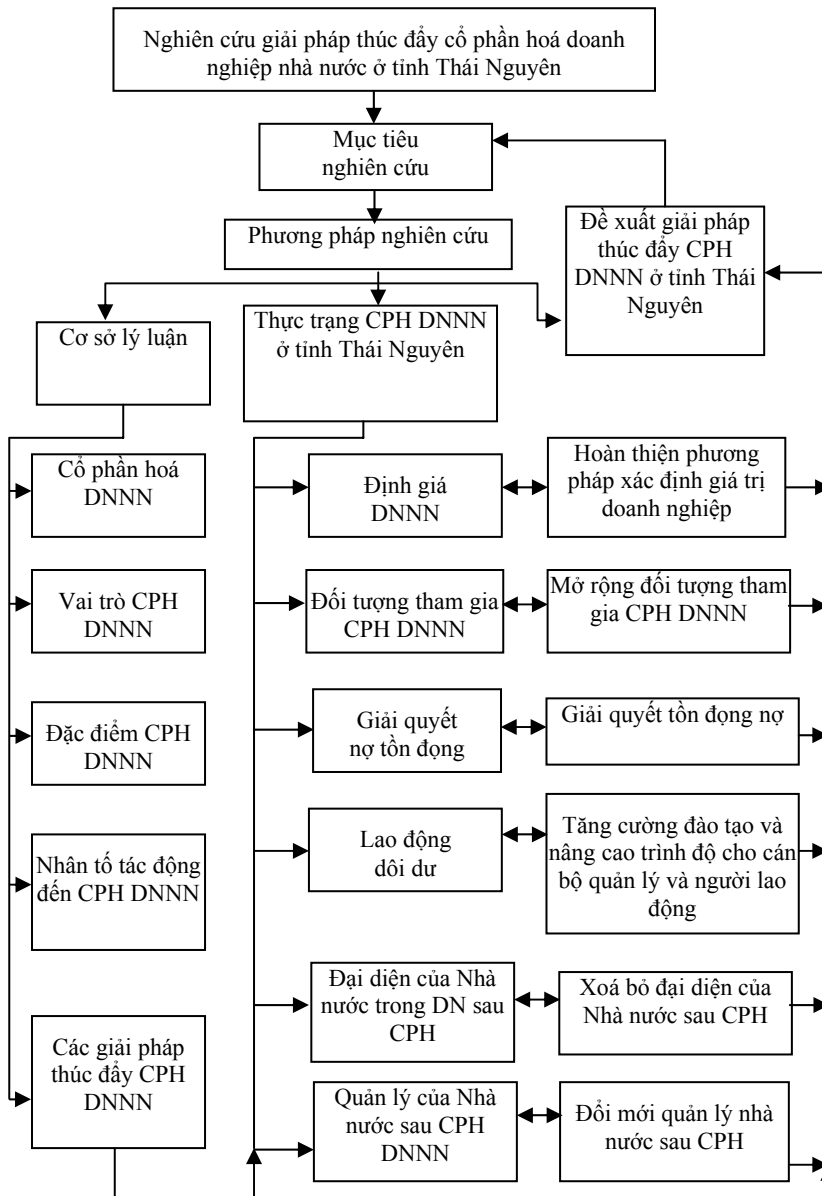
2.3 Phương pháp nghiên cứu đề tài

2.3.1 Khung phân tích

Khung phân tích giải pháp thúc đẩy CPH DNNN ở tỉnh Thái Nguyên được thể hiện trên sơ đồ 3.

2.3.2 Chọn địa bàn nghiên cứu

Chọn tỉnh TN làm địa bàn nghiên cứu đề tài. Chọn toàn bộ 41 DNNN thực hiện CPH ở tỉnh TN để nghiên cứu. So sánh các DN đã tiến hành CPH theo 2 nhóm: Nhóm 1 (32 DN hoạt động tốt) là các DN SXKD có lãi và có các điều kiện kinh doanh thuận lợi; Nhóm 2 (9 DN hoạt động chưa tốt) đó là những DN có quy mô nhỏ, SXKD thua lỗ kéo dài nhưng chưa rơi vào tình trạng phá sản có thể dùng các biện pháp hỗ trợ về tài chính như xoá nợ, giảm nợ, khoan nợ... Dựa trên 2 giai đoạn trước và sau CPH để phân tích, làm rõ những nội dung nghiên cứu.



Sơ đồ 3: Khung phân tích giải pháp thúc đẩy cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thái Nguyên

2.3.3 Thu thập tài liệu

Tài liệu thứ cấp thu từ các báo cáo của UBND tỉnh TN, các sở ban ngành và các DN trong tỉnh; tài liệu sơ cấp thu thập qua điều tra (theo mẫu phiếu), qua mạng internet.

2.3.4 Phương pháp xử lý số liệu

Xử lý dữ liệu bằng các phần mềm máy tính trợ giúp như Excel và phần mềm chuyên dụng SPSS.

2.3.4 Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp hạch toán chi phí và kết quả sản xuất, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia. Ngoài ra còn sử dụng:

* Phương pháp phân tích hồi qui

Để phân tích mối quan hệ giữa biến độc lập/giải thích x_k và biến phụ thuộc/được giải thích y ($(x_1, y_1), (x_2, y_2), \dots, (x_k, y_k)$).

* Phương pháp phân tích tương quan hạng

Sử dụng phương pháp tương quan hạng để lượng hoá sự ảnh hưởng và mức độ tác động của các yếu tố đến CPH. Từ đó có giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy CPH DNNN.

2.3.5 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

1) Nhóm chỉ tiêu nghiên cứu mặt lượng quá trình CPH DNNN như số lượng, cơ cấu theo ngành, theo năm, theo tỷ lệ cổ phần của Nhà nước.

2) Nhóm chỉ tiêu nghiên cứu mặt chất CPH DNNN: vốn, doanh thu, lao động, tỷ lệ sử dụng lao động và chất lượng lao động, thu nhập của người lao động...

3) Nhóm chỉ tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả CPH DNNN: có sự lãnh đạo và chỉ đạo xuyên suốt từ Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban chỉ đạo; sự vào cuộc và triển khai tích cực của các ban ngành đến CPH DN; khắc phục được yếu kém của DNNN; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; nhận thức chưa đầy đủ về chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước về CPH DN; lãnh đạo DN sợ mất vị trí nên chưa mặn mà, chưa tích cực thực hiện CPH; chính sách CPH còn thiếu đồng bộ; chưa giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng nhất là về tài chính; còn nhiều vướng mắc trong khâu xác định giá trị DN.

Chương III: THỰC TRẠNG CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Khái quát chung về tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh Thái Nguyên

3.1.1 Chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước của tỉnh

Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tổ chức quán triệt chủ trương CPH DN của Đảng và Nhà nước, Nghị quyết Trung ương một cách nghiêm túc tới từng đối tượng; quy hoạch và thông báo kế hoạch CPH DNNN trong tỉnh.

UBND tỉnh đã thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo ĐM & PT DNNN tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình CPH.

UBND tỉnh chỉ đạo CPH theo hai hình thức: CPH các DN thuộc diện Nhà nước không cần giữ 100 % vốn điều lệ có đủ điều kiện để CPH; bán DNNN cho tập thể người lao động trong DN và chỉ đạo thành lập CTCP.

3.1.2 Khái quát quá trình thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước của tỉnh

*Kế hoạch CPH DNNN tỉnh TN được tổng hợp trên bảng 2

Bảng 2: Kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh TN (1998 - 2006)

Đơn vị tính: DN

Năm	Tổng số	Hình thức cổ phần hoá			Thực hiện bán DN
		N.nước giữ CP chi phối	N.nước giữ CP mức thấp	N.nước không giữ CP	
1998-1999	2	1	0	0	1
2000	2	0	1	0	1
2001	8	0	3	3	2
2002	14	0	0	9	5
2003	19	6	5	5	3
2004	6	0	2	4	0
2005	3	1	1	1	0
2006	2	0	0	2	0

(Nguồn: Ban đổi mới và phát triển DNNN tỉnh TN năm 2007)

*Kết quả CPH DNNN tỉnh TN: giai đoạn (1998 - 2001) CPH được 12 DN, giai đoạn (2002-2006) CPH được 29 DN.

3.2 Thực trạng cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh Thái Nguyên

3.2.1 Thực trạng về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở tỉnh

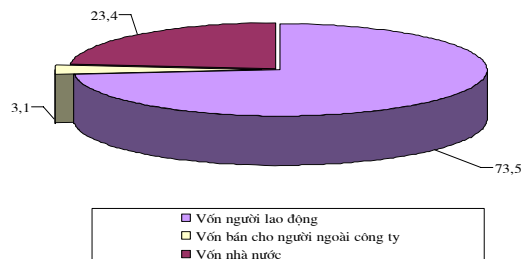
Đến cuối 2006 tỉnh TN đã CPH 41 DN. Tiến độ thực hiện kế hoạch CPH DNNN tỉnh TN giai đoạn (1998 - 2006) được thống kê trên bảng 3.

Bảng 3: Thống kê tiến độ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thái Nguyên (1998 - 2006)

Giai đoạn	Năm	Kế hoạch CPH (DN)	Thực hiện		Số lũy kế đã CPH (DN)
			Đã CPH (DN)	Tỷ lệ thực hiện (%)	
1998 - 2001	1998 - 1999	2	2	100	2
	2000 - 2001	2	2	100	4
	2001	8	8	100	12
2002 - 2006	2002	14	10	71,43	22
	2003	19	13	68,42	35
	2004	6	3	50,00	38
	2005	3	1	33,33	39
	2006	2	2	100	41

(Nguồn: Ban đổi mới và phát triển DNNN tỉnh TN năm 2007)

Số liệu phản ánh trên bảng 3 cho thấy kế hoạch CPH các DN ở giai đoạn 1998 - 2001 đã được thực hiện đạt 100%. Có được kết quả đó là do có sự vào cuộc quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Ban Đổi mới quản lý DNNN tỉnh, sự lựa chọn đúng đắn các DNNN để CPH cùng với sự quyết tâm thực hiện chuyển đổi của tập thể cán bộ công nhân viên trong DN. Các DN CPH từ năm 2002 - 2005 chỉ đạt 33,33% - 71,43% kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do chưa giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng của DN nhất là về tài chính và Lãnh đạo DN sợ mất vị trí nên chưa mặn mà, chưa tích cực thực hiện CPH DNNN.



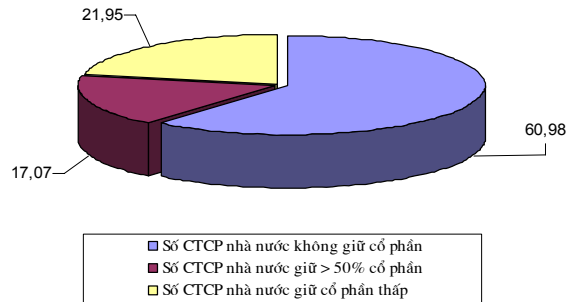
Biểu đồ 4: Cơ cấu vốn điều lệ từng đối tác trong các công ty cổ phần

(Nguồn: Ban ĐM&PT DNNN tỉnh TN 2006)

Phần lớn các DN CPH trên địa bàn tỉnh TN thực hiện CPH khép kín nội bộ DN, chỉ một vài DNNN khi thực hiện CPH có cổ đông là người ngoài DN nhưng

chiếm tỷ lệ thấp (3,1%). Cơ cấu vốn điều lệ các thành phần cổ đông trong các CTCP được phản ánh trên biểu đồ 4.

Tỷ lệ số CTCP mà Nhà nước tham gia nắm giữ cổ phần ở các mức khác nhau được phản ánh trên biểu đồ 5.



Biểu đồ 5: Tỷ lệ công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần khác nhau
(Nguồn: Ban ĐM&PT DNNN tỉnh TN 2006)

3.2.2 Thực trạng về một số giải pháp cổ phần hoá ở tỉnh

3.2.2.1 Định giá doanh nghiệp

Việc xác định giá trị thực tế tài sản DN chủ yếu dựa vào tài liệu kiểm kê. Phân loại, đánh giá chất lượng tài sản của DN còn nặng theo cảm tính và chủ quan, không sát giá thị trường. Giá trị thực tế DN ở tỉnh TN đều không tính phần giá trị quyền sử dụng đất.

3.2.2.2 Đối tượng tham gia cổ phần hoá doanh nghiệp

Giai đoạn (1998-2001): Giai đoạn này có 12 DNNN tham gia CPH trong đó có 01 DN Nhà nước tham gia giữ cổ phần chi phối, 4 DN Nhà nước tham gia giữ cổ phần mức thấp và 7 DN Nhà nước không tham gia nắm giữ cổ phần (3 DN thực hiện CPH Nhà nước không tham gia nắm giữ cổ phần, 4 DN thực hiện bán cho tập thể người lao động trong DN và chỉ đạo thành lập CTCP). Các DN thực hiện CPH đối tượng tham gia chỉ có Nhà nước và người lao động trong DN.

Giai đoạn (2002-2006) Giai đoạn này có 29 DNNN tham gia CPH trong đó có 6 DN Nhà nước giữ cổ phần chi phối, 5 DN Nhà nước giữ cổ phần mức thấp và 18 DN Nhà nước không tham gia nắm giữ cổ phần. Các DN chuyển thành CTCP giai đoạn này, có 25 DN thực hiện CPH vẫn với 2 đối tượng tham gia đó là Nhà nước và người lao động trong DN và chỉ có 4 DN khi CPH có thêm đối tượng thứ ba tham gia đó là người ngoài DN nhưng còn chiếm tỷ lệ rất thấp.

Ở một số CTCP, đã xảy ra tình trạng mua bán, chuyển nhượng cổ phần khá tự do, công ty không kiểm soát được. Hiện tượng này diễn ra ở những DN CPH không có cổ đông là người ngoài DN tham gia.

3.2.2.3 Đại diện của Nhà nước trong doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá

Ở những DN mà Nhà nước còn nắm giữ lượng cổ phần lớn, các vị trí cán bộ chủ chốt quản lý CTCP vẫn là những cán bộ quản lý từ DNNN sang, về cơ bản tự duy quản lý, tác phong làm việc chưa được đổi mới. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại một số DN chưa được thực hiện đầy đủ: chưa xây dựng được chương trình làm việc cụ thể và chưa trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt các vấn đề quan trọng của DN như kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư phát triển tăng vốn điều lệ.

3.2.2.4 Giải quyết tồn đọng nợ và lao động dôi dư

Giải quyết tồn đọng nợ: Một số DN đã phối hợp với các sở, ban ngành, các cơ quan chức năng xử lý dứt điểm những vấn đề tồn tại về tài chính của DN để thực hiện CPH DN. Tổng số tiền đã xử lý tại các DNNN CPH ở tỉnh TN là 39.278 triệu đồng, trong đó ở nhóm 1 xử lý là 20.092 triệu đồng (bình quân 627,88 triệu đồng/DN) và nhóm 2 xử

lý là 19.186 triệu đồng (bình quân là 2.131,78 triệu đồng/DN). Như vậy số tiền phải xử lý mỗi DN thuộc nhóm 2 lớn gấp hơn 3 lần mỗi DN thuộc nhóm 1.

Giải quyết việc làm và lao động dôi dư:

*Giải quyết việc làm: Sau khi thực hiện CPH DN thì số lao động được chuyển sang CTCP là 6.750 người bằng 70% tổng số lao động hiện có tại thời điểm CPH. Các CTCP không những bố trí đủ công việc làm cho người lao động mà đến cuối năm 2005 các CTCP đã tuyển dụng mới được 1.074 người, tăng 16% so với khi chuyển sang CTCP.

*Giải quyết lao động dôi dư: Số lao động dôi dư là 2.894 người chiếm 30% tổng số lao động trong DN (số lao động đủ điều kiện về hưu, chờ chiếm 2,38% và số lao động mất việc làm chiếm 27,62%). Tổng số tiền trợ cấp cho lao động dôi dư là 94.371 triệu đồng. Việc giải quyết chế độ cho lao động mất việc làm tại các DN ở tỉnh TN chủ yếu bằng tiền mặt, chưa chú ý đến việc đào tạo hay đào tạo lại nghề để chính họ lại được tiếp nhận trở lại DN làm việc nơi mà họ đã gắn bó nhiều năm với DN.

3.2.2.5 Quản lý của Nhà nước sau cổ phần hoá

Bộ máy và phương pháp quản lý đã năng động, thích nghi với cơ chế thị trường hơn, phần nào làm tăng trách nhiệm của người lao động đối với DN, tạo ra động lực lao động mới. Tuy nhiên, các DN đã CPH Nhà nước đang còn nắm quá nhiều vốn, cho thấy sự chi phối, gây ảnh hưởng của Nhà nước vẫn ở mức độ lớn.

3.3 Đánh giá chung và những vấn đề đặt ra đối với cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thái Nguyên

3.3.1 Đánh giá chung về cổ phần hoá DNNN ở tỉnh Thái Nguyên

3.3.1.1 Về kết quả và hiệu quả cổ phần hoá DNNN

Huy động vốn cho doanh nghiệp: Thông qua CPH các DNNN đã huy động được 77.757 triệu đồng. Sau CPH vốn điều lệ của các DN là 101.487 triệu đồng, bình quân 2.475 triệu đồng/DN, tăng 1,38 lần.

Doanh thu: Sau CPH các DN hoạt động có kết quả tốt hơn. Theo báo cáo của các DN CPH đã hoạt động từ 1 năm trở lên cho thấy doanh thu năm trước CPH là 554.380 triệu đồng, sau CPH (năm 2005) đạt 942.673 triệu đồng, tăng 1,7 lần so với trước CPH.

Lợi nhuận: Các DN sau khi CPH phần lớn có lợi nhuận, nhiều DN trước CPH lỗ vốn sau CPH đã có lợi nhuận cao. Năm 2005 số DN có lợi nhuận đã tăng gấp 1,84 lần và số DN bị lỗ vốn đã giảm 5 lần.

Phân tích mô hình hồi qui giữa lợi nhuận (biến phụ thuộc) với vốn, lao động và cổ phần hóa DN (biến độc lập). Kết quả thống kê cho thấy hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc có mối quan hệ chặt chẽ ($0.7 < |r| < 0.9$). Ta đi đến kết luận 04 biến trên có mối quan hệ tuyến tính và tuân theo thống kê của phương trình hồi qui tuyến tính với ba biến độc lập là vốn, lao động và cổ phần hóa.

Phân tích phương sai ANOVA, kết quả cho thấy lợi nhuận và các biến độc lập (vốn, lao động và cổ phần hóa) tại DNNN đã CPH có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Kết quả phân tích hệ số mô hình hồi qui được phản ánh trên bảng 4.

Bảng 4: Hệ số mô hình hồi qui - Coefficients(a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	Hằng số (Constant)	-486,790	307,793		-1,582	0,122
	Vốn (X ₁)	0,049	0,015	0,334	3,206	0,003
	Lao động (X ₂)	0,956	0,382	0,305	2,500	0,017
	Cổ phần hoá (X ₃)	11,988	4,385	0,357	2,734	0,010

Ước lượng về các hệ số của mô hình hồi qui tuyến tính: $b_1=0,049$, $b_2=0,956$, $b_3=11,988$, hằng số có giá trị bằng (- 486,79), từ đó có mô hình hồi qui tuyến tính giữa lợi nhuận với vốn, lao động và cổ phần hoá:

$Y = 0,049 \times X_1 + 0,956 \times X_2 + 11,988 \times X_3 - 486,79 + \varepsilon$ Trong đó: Y: lợi nhuận; X₁: vốn, X₂: lao động, X₃: cổ phần hoá, ε : sai số ngẫu nhiên

Phân tích mô hình hồi qui cho thấy để tạo ra lợi nhuận của DN thì vai trò tác động của vốn là 33,4%, lao động là 30,5%, cổ phần hoá là 35,7%. Kiểm định t của các biến độc lập với (Sig) nhỏ hơn 0,05 có nghĩa là các biến độc lập phù hợp và tồn tại trong mô hình hồi quy tương quan.

3.3.1.2 Đánh giá về thực hiện các giải pháp cổ phần hoá ở Thái Nguyên

Về định giá doanh nghiệp

Đã định được giá trị của DN làm cơ sở để CPH DNNN. Tuy nhiên phương pháp định giá còn đơn giản, thiếu yếu tố thị trường, trong giá trị DN chưa tính giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh của DN cũng chưa hoặc xác định chưa đúng, gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước. Chưa tạo được niềm tin trong cán bộ, nhân viên và cũng chưa tạo nên sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Về đối tượng tham gia cổ phần hoá

CPH DNNN ở TN đã tạo ra DN có nhiều chủ sở hữu bao gồm Nhà nước, người lao động trong DN, cổ đông ngoài DN. Tuy nhiên việc đa dạng hoá sở hữu trong CPH, thu hút cổ đông ngoài DN còn hạn chế, các DN CPH trước năm 2005 cơ bản thực hiện CPH khép kín nội bộ.

Về đại diện của Nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hoá

Sau CPH Nhà nước cử người đại diện tham gia quản lý phần vốn của Nhà nước tại DN. Bộ máy điều hành ít thay đổi nên dẫn đến tư duy, triết lý kinh doanh, trình độ quản lý điều hành công ty cũng ít được đổi mới.

Giải quyết về tồn đọng nợ và lao động dôi dư

Giải quyết những tồn đọng và lao động dôi dư ở nhiều DNNN còn mất quá nhiều thời gian, không dứt điểm, sự nhập cuộc của một số tổ chức, ban ngành, cơ quan chức

năng chưa cao. Cần phải điều chỉnh chính sách để tránh giải quyết chế độ trùng lặp và nảy sinh tiêu cực.

VỀ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC SAU CỔ PHẦN HOÁ

Các DN CPH không có vốn của Nhà nước kêu ca họ bị bỏ rơi, bị hẫng hụt; các DN CPH mà có cổ phần chi phối của Nhà nước lại than phiền họ bị can thiệp quá sâu của các cơ quan chủ quản thông qua người đại diện; ở một số CTCP Nhà nước giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt, việc tăng vốn điều lệ hay điều chỉnh cơ cấu vốn cổ đông rất phức tạp.

Nhìn chung, việc mở rộng quy mô SXKD ở các CTCP này rất khó khăn.

3.3.1.3 Các nguyên nhân ảnh hưởng đến CPH DNNN ở TN

Kết quả phân tích tương quan hạng cho thấy nguyên nhân quan trọng dẫn đến CPH thành công là khắc phục những yếu kém của DNNN, ($r = 0,19$ độ tin cậy {95-99%}). Cản trở đến CPH phải kể đến nguyên nhân chưa giải quyết dứt điểm các vấn đề tồn đọng nhất là về tài chính ($r = 0,26$ độ tin cậy {95-99%}).

3.3.2 Những vấn đề đặt ra đối với cổ phần hoá DNNN ở tỉnh TN

CPH DNNN ở TN đã hình thành DN có các chủ sở hữu khác nhau gồm Nhà nước, người lao động trong DN, cổ đông ngoài DN. Người lao động trong DN trở thành người chủ thực sự tương ứng với phần vốn góp của mình.

Trở ngại đối với quá trình CPH các DNNN tỉnh TN trong thời gian qua đó là: xác định giá trị DN CPH chưa được hợp lý còn có những vướng mắc về đất đai và sở hữu tài sản; việc xử lý tồn đọng về tài chính DN chưa được kịp thời, dây dưa kéo dài mất quá nhiều thời gian; đối tượng tham gia CPH còn hạn chế; giải quyết lao động dôi dư của các DN chưa được hợp lý; trình độ, năng lực quản lý của bộ máy lãnh đạo và trình độ nghề nghiệp của người lao động trong DNCP còn hạn chế; vai trò đại diện của Nhà nước trong DN sau CPH chưa được phát huy đúng mức và Nhà nước còn can thiệp quá sâu vào DN sau CPH làm hạn chế tính năng động, tự chủ trong hoạt động của DN. Trở ngại này cần phải có các giải pháp để khắc phục.

CHƯƠNG IV: ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1 Định hướng và các quan điểm về cổ phần hoá

4.1.1 Quan điểm

CPH DNNN không phải là quá trình tư nhân hoá mà là quá trình chuyển đổi DN một chủ sở hữu thành DN có nhiều chủ sở hữu; giải pháp cơ bản để cơ cấu lại DNNN; phải hướng vào mục tiêu kinh tế xã hội; phải đảm bảo đúng định hướng XHCN; phải coi CPH là khâu quan trọng để nâng cao hiệu quả DNNN, đối tượng CPH là những DN

mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, kể cả một số tổng công ty...

4.1.2 Phương hướng và mục tiêu về cổ phần hoá ở Thái Nguyên

Phương hướng: Tiếp tục chỉ đạo hoàn tất việc sắp xếp lại các nông, lâm trường quốc doanh thuộc tỉnh. Tạo điều kiện cho các DN này ổn định SXKD, tạo tiền đề thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu trong thời gian tới.

Mục tiêu: Đến năm 2010 tỉnh TN sắp xếp, đổi mới 7 DNNN. Trong đó CPH Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 2 DN và CPH Nhà nước không nắm giữ cổ phần 1 DN.

4.2 Giải pháp thúc đẩy quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thái Nguyên

4.2.1 Hoàn thiện phương án xác định giá trị doanh nghiệp

Cần tính đúng, tính đủ các yếu tố cấu thành giá trị DN. Đặc biệt như giá trị quyền sử dụng đất, giá trị lợi thế DN (thương hiệu, lợi thế kinh doanh).

4.2.2 Bổ sung và hoàn thiện một số chính sách về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Quy định thời gian tối thiểu cho công tác tập huấn, chế độ đối với báo cáo viên và người lao động dự tập huấn; miễn 100% thuế thu nhập DN cho 2 năm đầu, giảm 50% cho 3 năm liền kề và giảm 25% cho 5 năm tiếp theo.

4.2.3 Mở rộng đối tượng tham gia cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Nhà nước cần có chính sách để thu hút cổ đông và tăng tỷ lệ bán cổ phần cho cổ đông là nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nhằm thu hút cổ đông mạnh có tiềm lực về vốn, về kinh nghiệm quản lý, trình độ kỹ thuật hiện đại và tạo điều kiện để cổ phiếu của công ty tiếp cận với TTCK. Họ sẽ là tác nhân quan trọng nhất đảm bảo cho sự thành công trong kinh doanh của DN sau CPH.

4.2.4 Giải quyết tồn đọng nợ trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hoá

- Khoản nợ phải thu khó đòi do nguyên nhân khách quan đã xác định là khoản nợ không đòi được sử dụng quỹ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi để bù đắp hoặc giảm giá trị DN trước khi thực hiện CPH.

- Đối với các khoản nợ khó đòi mà do nguyên nhân chủ quan, nếu đã quy định được trách nhiệm cá nhân hoặc tập thể thì phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất. Phần tổn thất (sau khi đã xử lý trách nhiệm) được xử lý như các khoản nợ khó đòi do nguyên nhân khách quan.

- Nợ vốn ngân sách nhà nước về nguyên tắc các DN phải có biện pháp thanh toán các khoản nợ đọng ngân sách trước khi thực hiện CPH.

4.2.5 Tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ quản trị CTCP cho các nhà quản lý và trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động ở các DN CPH. Có chính sách khuyến khích người lao động tự nâng cao trình độ.

4.2.6 Xoá bỏ đại diện của Nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hoá

Trước khi tiến hành CPH nên chuyển hết vốn của Nhà nước về cho SCIC nắm giữ. Sau đó SCIC sẽ thực hiện CPH số vốn đó và chuyển về DN phần vốn của Nhà nước vẫn nắm giữ ở DN đồng thời chịu trách nhiệm trước Nhà nước về định giá DNNN khi CPH. Khi đó SCIC sẽ thay mặt Nhà nước giữ vai trò như một cổ đông lớn trong DNCP. Khi đó Nhà nước chỉ cần đề ra một quy chế quản lý số vốn của Nhà nước tại DN thông qua SCIC và giám sát hoạt động trực tiếp của SCIC.

4.2.7 Đổi mới quản lý của Nhà nước sau cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

Hãy để cho các DN hoạt động theo đúng luật DN và Nhà nước chỉ tập trung vào thu thuế và định ra những mốc, giới hạn hay những hỗ trợ cần thiết cho các DN và nên có một Pháp lệnh về CPH DNNN, một khung pháp lý quy định chặt chẽ hơn các điều kiện CPH. Nên quy định cụ thể về mục tiêu CPH DNNN, các ngành, các lĩnh vực phải được CPH triệt để, quy định trình tự, thủ tục, thời gian... phải hoàn thành việc CPH ở từng ngành, từng lĩnh vực cũng như các chế tài đối với những hành vi cố tình trì hoãn việc CPH.

KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu, phân tích và đánh giá về CPH DNNN ở tỉnh TN chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về CPH DNNN: CPH DNNN là quá trình chuyển đổi DNNN thành CTCP, tức là chuyển DN từ sở hữu nhà nước sang hình thức sở hữu nhiều thành phần, trong đó còn tồn tại một phần (hoặc không tồn tại) sở hữu nhà nước và sở hữu của các thành phần kinh tế (sở hữu của các cổ đông). Mục tiêu CPH là tạo ra loại hình DN có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động và các nhà đầu tư ngoài xã hội tham gia, nhằm tạo động lực cho phát triển và làm ăn có hiệu quả của các DN. Đồng thời làm rõ lý luận về các giải pháp như định giá tài sản (bao gồm cả hữu hình và vô hình), đối tượng tham gia cổ phần, đại diện của Nhà nước trong DN sau khi CPH, giải quyết về tồn đọng nợ và lao động dôi dư; và quản lý của nhà nước sau CPH. Việc phát triển mô hình DNCP sẽ tạo tiền đề tốt để phát triển TTCK và góp phần đưa nền kinh tế nước ta nhanh chóng tiếp cận và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Từ đó khẳng định CPH DNNN là một tất yếu khách quan, là giải pháp cơ bản và quan trọng để cơ cấu lại DNNN trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước ta.

2. Bằng phương pháp nghiên cứu phù hợp với các chỉ tiêu số liệu phong phú, đã đánh giá đúng thực trạng triển khai và thực hiện các giải pháp CPH DNNN ở tỉnh TN: TN là tỉnh triển khai CPH DN chậm so với cả nước, nhưng với quyết tâm CPH DNNN của Tỉnh uỷ, UBND, Ban Chỉ đạo ĐM&PT DNNN tỉnh cùng với sự phối hợp đồng bộ của các ban ngành để xử lý dứt điểm các vấn đề vướng mắc tại DN thực hiện CPH. Từ năm 1998 đến cuối năm 2006 tỉnh đã CPH được 41 DNNN. Tổng số vốn điều lệ của các DN CPH là 101.487 triệu đồng.

Sau CPH quy mô vốn bình quân của DNNN tăng lên đáng kể (2,46 tỷ đồng/DN). DNCP đã huy động được vốn của xã hội vào phát triển SXKD (78 tỷ đồng). CPH mang lại cho DN cơ chế quản lý năng động, thích nghi với cơ chế thị trường, tạo thêm động lực và tính năng động trong SXKD, nâng cao hiệu quả SXKD của DN. Năm 2005 doanh thu bình quân tăng trên 10%/năm; số DN có lợi nhuận là 31/39 DN chiếm trên 79%; mức nộp ngân sách là 17.658 triệu đồng, tăng so với trước CPH là 43,06% và thu nhập người lao động bình quân tăng trên 15% (1,052 triệu đồng/người/tháng/2005).

Phân tích kết quả hoạt động SXKD tại các DN sau CPH cho thấy sự biến thiên của lợi nhuận thì vai trò đóng góp của vốn, lao động và cổ phần hoá chiếm 81,2% và chỉ còn 18,8% là do các nguyên nhân khác. Số lao động được tuyển dụng mới tính đến năm 2005 tăng trên 16% (gần 1.200 người). Tuy nhiên quá trình thực hiện CPH DNNN ở tỉnh TN còn bộc lộ một số tồn tại, bất cập như:

Số DNNN thực hiện CPH chủ yếu là những DN có quy mô vốn nhỏ (bình quân 1,7 tỷ đồng/DN). CPH cơ bản là khép kín trong nội bộ DN (Nhà nước và người LĐ trong DN chiếm 96,9% vốn điều lệ). Giá trị DN chưa được xác định một cách đầy đủ, chính xác, đặc biệt là việc định giá tài sản DN không tính giá trị quyền sử dụng đất và giá trị lợi thế kinh doanh của DN. Sau CPH quy mô vốn điều lệ DN còn thấp (bình quân một DN < 2,5 tỷ đồng). Vẫn còn nhiều CTCP chưa có chuyển biến thực sự, phương pháp quản lý, lè lỏi làm việc, tư duy quản lý vẫn tiếp tục duy trì như còn ở DNNN. Sự hiểu biết, nắm vững và

áp dụng pháp luật đối với CTCP, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cổ đông còn hạn chế. Trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước tại các CTCP ở một số DN chưa được thực hiện đầy đủ. Giải quyết tồn đọng nợ và lao động dôi dư tại các DN CPH còn chậm chạp, dây dưa kéo dài, phần lớn số lao động (cả cũ và mới) tại công ty là chưa được đào tạo nghề hoặc đào tạo lại nghề. Còn có sự chi phối, gây ảnh hưởng quá lớn của Nhà nước tới DNCP làm hạn chế đến tính tự chủ và năng động trong hoạt động SXKD của DN.

3. Trên cơ sở thực trạng, tiềm năng, mục tiêu định hướng CPH DNNN tỉnh TN chúng tôi mạnh dạn đưa ra các giải pháp thúc đẩy CPH DNNN đó là:

- Hoàn thiện phương pháp xác định giá trị DN CPH. Khi xác định giá trị DN phải coi trọng yếu tố thị trường, phải đưa giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế kinh doanh của DN vào giá trị DN và nên mời tổ chức tư vấn độc lập định giá thay vì thông qua Hội đồng định giá trước đây.

- Bổ sung và hoàn thiện một số văn bản, chính sách về CPH DNNN: tăng thêm thời gian miễn giảm thuế thu nhập DN, tạo điều kiện cho các DN CPH tiếp cận được với nguồn vốn viện trợ từ bên ngoài, nhất là viện trợ không hoàn lại trong lĩnh vực đào tạo nhân sự, chuyển giao công nghệ, tham quan học hỏi kinh nghiệm nước ngoài. Ngoài ra, Nhà nước cần tạo điều kiện cho DN CPH tham gia chương trình chi tiêu công cộng của Chính phủ. Mở rộng hơn nữa đối tượng tham gia CPH để có những cổ đông mạnh, họ sẽ là một trong những tác nhân quan trọng nhất đảm bảo cho sự thành công trong kinh doanh của DN sau CPH. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách cơ chế kinh tế theo hướng xây dựng bộ máy chính quyền chuyên nghiệp.

- Mở rộng đối tượng tham gia CPH DNNN: Nhà nước cần có chính sách để mở rộng thành phần cổ đông trong CTCP và tăng tỷ lệ bán cổ phần cho cổ đông là nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nhằm thu hút cổ đông mạnh có tiềm lực về vốn, về kinh nghiệm quản lý, trình độ kỹ thuật hiện đại và đó là tác nhân quan trọng đảm bảo cho sự thành công trong kinh doanh của DN sau CPH.

- Giải quyết tồn đọng nợ trong các DNNN thuộc diện CPH: Đẩy nhanh tốc độ xử lý nợ trong các DNNN thuộc diện CPH. Đặc biệt là với các khoản nợ phải thu khó đòi và vốn ngân sách nhà nước.

- Nâng cao nhận thức, năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý và trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động tại các DN CPH. Đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà quản lý DN những kiến thức về TTCK, kiến thức về marketing trong quản trị kinh doanh, kiến thức về quản lý kinh tế. Nâng cao kỹ năng, tay nghề và tạo động lực cho người lao động trong các DN CPH.

- Xoá bỏ đại diện của Nhà nước trong DN sau CPH: xoá bỏ phần đại diện của các cơ quan chủ quản tại các DNCP (đây là nguyên nhân dẫn đến chòng chéo các khâu trong công tác quản trị DN). Khi đó Nhà nước chỉ cần đề ra một quy chế quản lý số vốn của Nhà nước tại các DN thông qua SCIC và giám sát hoạt động trực tiếp của SCIC.

- Đổi mới quản lý của Nhà nước sau CPH DNNN: Hãy để cho các DN hoạt động theo đúng luật DN và Nhà nước chỉ tập trung vào thu thuế và định ra những mốc, giới hạn hay những hỗ trợ cần thiết cho các DN và nên có một Pháp lệnh về CPH DNNN,

một khung pháp lý quy định chặt chẽ hơn các điều kiện CPH so với các nghị định chồng chéo như hiện nay.